

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10/3/2022
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ
2. Ông Trương Thành Tuấn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 309/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp “*Ly hôn, con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1983 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 28, ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mẫn C, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Tổ 28, ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 44, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 21/6/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – Ông Nguyễn Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà C do mai mối đã kết hôn với nhau vào năm 2007, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang 11/7/2011. Sau khi kết hôn thì vợ chồng ông về chung sống bên gia đình ông, cuộc sống êm ấm được gần 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống và trong việc giải quyết, xử lý chuyện gia đình từ đó dẫn đến bất đồng

trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng nhau nữa, không còn tin tưởng nhau nữa nên ông bà luôn bất hoà, gia đình không còn êm ấm, không hạnh phúc. Giữa ông và bà C đã sống ly thân nhau từ tháng 02 năm 2020 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu được ly hôn với bà C

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 09/10/2008 và Nguyễn Văn C, sinh ngày 26/12/2010, hiện đang sống với ông. Sau khi ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn – Bà Nguyễn Thị Mẫn C: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); CMND của ông H; Sổ hộ khẩu (Bản photo); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao); Giấy khai sinh con chung (Bản sao); Tờ tự khai của con.

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của bà Nguyễn Thị Mẫn C ngày 14/01/2022; Biên bản xác minh đối với bà Lâm Thị X (Mẹ bà C) về tình trạng hôn nhân ngày 14/01/2022.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Ông H được ly hôn với bà C; Về con chung: Ông H được tiếp tục nuôi 02 con chung là Nguyễn Thị Cẩm T sinh ngày 09/10/2008 và Nguyễn Văn C, sinh ngày 26/12/2010, bà C không phải cấp dưỡng nuôi con do ông H không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông H có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà C do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Thị Mẫn C có nơi cư trú tại tổ 28, ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn – Ông H vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên ông đã có Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07/3/2022 phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn – Bà C đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà C vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H và bà C.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Ông H và bà C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa ông H và bà C xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo ông H nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thường xuyên cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, nên giữa ông bà đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2020 cho đến nay. Nay ông kiên quyết yêu cầu ly hôn với bà C.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà C ngày 14/01/2022 (Bút lục 19), bà Lâm Thị X là mẹ ruột bà C trình bày: Theo bà biết giữa vợ chồng ông H và bà C có xảy ra mâu thuẫn nhưng không rõ lắm về vấn đề gì. Hiện bà C đã bỏ đi làm xa, cả hai đã ly thân gần 2 năm nay, theo bà giữa ông H và bà C không có khả năng đoàn tụ vì bà C không đồng ý quay về chung sống.

Nhận thấy, giữa ông H và bà C sống ly thân từ năm 2020 đến nay cả hai không gặp nhau để hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Tòa án đã tiến hành hòa giải để tạo điều kiện hàn gắn cho ông bà nhưng bà C đều vắng mặt không lý do, cũng không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn của ông H. Ông H kiên quyết ly hôn với bà C. Điều này chứng tỏ cuộc hôn nhân hiện nay giữa ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H, ông H được ly hôn với bà C.

2.2 Về con chung: Giữa ông H và bà C có 02 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 09/10/2008 và Nguyễn Văn C, sinh ngày 26/12/2010. Hiện nay đang sống cùng với ông H, sau khi ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con. Tại Tờ ghi ý kiến của con chung, cháu T và cháu C đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha là ông H sau khi cha mẹ ly hôn. Xét thấy từ lúc ông H và bà C ly thân đến nay, hai cháu đều sống ổn định với ông H. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống của các con chung hội đồng xét xử quyết định giao hai con chung là cháu T và cháu C cho ông H được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông H phải tạo điều kiện cho bà C trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông H không yêu cầu nên bà C không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông H là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Ông H và bà C có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Mẫn C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 122, Quyển số I, ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 09/10/2008 và Nguyễn Văn C, sinh ngày 26/12/2010 cho ông Nguyễn Văn H được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Ông H phải tạo điều kiện cho bà C trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông H không yêu cầu nên bà C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002743 ngày 22/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Mẫn C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh